

ĐỐI CHIẾU NGỮ NGHĨA VÀ HÀM Ý VĂN HÓA CỦA ĐỘNG TỪ 吃 (NGẬT) TRONG TIẾNG HÁN VÀ ĐỘNG TỪ ăn TRONG TIẾNG VIỆT

MAI THI NGOC ANH¹

ĐỖ THI QUÝ LAN²

Abstract: Since ancient times, “cuisine” has become a beautiful Chinese culture. According to the theory of the cognitive metaphor, “eating” is considered the source domain - a very familiar phenomenon that has been mapped onto the target domain to form a new field and has become an integral part of the culture and customs of the people of this country. To better understand the semantics and cultural implications of the verb 吃 (*ngật* - eating) in Chinese, the article applies the theory of cognitive metaphor to analyze the semantics and cultural implications of the verb 吃 in Chinese; and compare it with the verb ăn in Vietnamese.

Key words: 吃 (*ngật* - eating), *semantics, cultural implications, Chinese, Vietnames.*

1. Đặt vấn đề

Trong cuốn 汉书 - 邠食其传 (*Hán thư - Lệ thực kỳ truyện*), truyện thời kì nhà Hán của Trung Quốc có viết 民以食为天 *dân dĩ thực vi thiên* (ăn là quan trọng nhất), câu nói này không những thể hiện tầm quan trọng của vấn đề ăn trong đời sống xã hội mà còn chứng tỏ giải quyết vấn đề ăn cho người dân là nền tảng của một quốc gia. Chính vì vậy, người Trung Quốc đặc biệt coi trọng “âm thực”, bởi nó chiếm một vị trí vô cùng quan trọng và có mối liên hệ mật thiết với văn hóa truyền thống của Trung Quốc. “Không phải ngẫu nhiên mà người xưa có câu “*dân dĩ thực vi thiên*”. Từ thưở bình minh của lịch sử, trong quá trình khám phá thế giới, phục vụ đời sống, con người đã tìm ra lửa, trước hết là dùng để chế biến món ăn với những phương thức đời sống ẩm thực cũng như đánh dấu trình độ văn minh của loài người. Cùng với sự phát triển của xã hội, văn hóa ẩm thực dần dần được hình thành, là bộ phận vô cùng quan trọng trong nền văn hóa dân tộc” [3].

Động từ chỉ ẩm thực trong tiếng Hán và tiếng Việt không chỉ phong phú về số lượng mà ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa cũng rất đa dạng, sâu sắc, được giới nghiên cứu quan tâm. Gần đây, ở Trung Quốc có rất nhiều nghiên cứu thú vị liên quan đến động từ ăn uống từ góc độ văn hóa và ẩn dụ tri nhận. Tiêu biểu là Đồng Vi Quang [6], đã tiến hành phân tích 11 mục nghĩa của động từ 吃 (*ngật* - ăn), đồng thời đi sâu phân tích nghĩa mở rộng của 11 mục nghĩa này, qua đó tác giả

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

² Học viên cao học Trường Đại học Thái Nguyên.

cũng nhấn mạnh đến thói quen văn hóa ẩm thực của người dân Trung Quốc. Tác giả Giải Hải Giang [7] xuất phát từ hai góc độ đồng đại và lịch đại, vận dụng lí luận ẩn dụ và hoán dụ của ngôn ngữ học tri nhận để tiến hành phân tích sự phát triển về nghĩa của từ 吃 (ngật). Từ góc độ giao thoa văn hóa, Dương Xuân Sinh (杨春生) đã tổng kết ra được sự tương đồng và khác biệt khi so sánh tính ẩn dụ của động từ ăn trong tiếng Hán với tiếng Anh [13].

Tại Việt Nam cũng có một số nghiên cứu liên quan đến ngữ nghĩa của phạm trù ăn uống, ví dụ như Nguyễn Thị Hương chủ yếu nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm của phạm trù ăn uống trong tiếng Anh đối chiếu với tiếng Việt [1]. Ngô Minh Nguyệt lại chú trọng nghiên cứu trường nghĩa ẩm thực, nhất là vấn đề đặc điểm của ngôn ngữ - văn hóa cũng như mối tương quan giữa các động từ về thưởng thức món ăn, đồ uống trong tiếng Hán và tiếng Việt [2], [3].

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi vận dụng lí luận ẩn dụ tri nhận, đồng thời từ góc độ ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa, thông qua sử dụng các phương pháp so sánh đối chiếu để tiến hành phân tích ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của động từ 吃 (ngật - ăn) trong tiếng Hán, để từ đó khai thác thêm cách thức biểu đạt của động từ 吃 trong tiếng Hán và động từ ăn trong tiếng Việt, thông qua nghiên cứu góp phần nâng cao sự hiểu biết của bản thân cũng như góp thêm tài liệu cho công tác nghiên cứu đối chiếu Hán - Việt và dạy học tiếng Hán ở Việt Nam.

2. Sơ lược về động từ 吃 trong tiếng Hán

Trước hết, xét từ góc độ văn tự học, theo 象形字典 (Tự điển chữ tượng hình), 吃 là chữ dị thể của 𠮩 (ngật), trong đó 气 (khí - khí, nhịp thở cơ thể, hơi thở) vừa là thanh bàng (thành tố biểu âm) vừa là hình bàng (thành tố biểu nghĩa), biểu thị “nghỉ ngơi, hô hấp”. 𠮩 ngật theo lối chữ Triện 𠮩=𠮩, là do 口 (khẩu - miệng, cơ quan dùng để ăn và phát ra âm thanh) kết hợp với 气 (khí - khí, nhịp thở cơ thể, hơi thở) cùng biểu thị ý nghĩa hơi thở không thông suốt, giao tiếp trở ngại. Sau thời kì chữ Lệ chuyển hóa, chữ 吃 (ngật) dị thể của chữ Khái đã tinh lược một nét trong chữ Triện 𠮩 (khí) viết thành 乞(乞) biểu thị “đoàn khí, hơi thở không thông suốt”. Nghĩa gốc của chữ này là “hơi thở không liền mạch, ngôn ngữ bị cản trở, nói lắp”. Sách cổ lấy 吃 (ngật - ăn) thay cho 吃, đồng thời mượn 吃 thay cho 喫 (khiết - ăn). [15]

Về mặt từ vựng, căn cứ theo 汉语史稿 (Bản thảo lịch sử Hán ngữ) của Vương Lực [11], 吃 ở thời nhà Tần chỉ “nói lắp” và không hề liên quan gì tới nghĩa ăn uống. Thời Tây Hán, 吃 bắt đầu được sử dụng với mục nghĩa “cho thức ăn vào trong miệng, thông qua nhai và nuốt xuống”. Vào khoảng thời Ngụy Tấn đến Đường Tống, 吃 với nghĩa 饮食 (ẩm thực - ăn uống) mới xuất hiện, đồng thời được sử dụng với tần suất tăng dần [11].

Căn cứ theo 现代汉语词典 (Từ điển tiếng Hán hiện đại) [14], 吃 bao gồm 11 mục nghĩa, ngoài mục nghĩa cơ bản, 吃 còn rất nhiều nghĩa phái sinh, ví dụ 吃 với nghĩa “dựa vào ai đó để sinh sống”: 吃父母饭 (ngật phụ mẫu phạn - sống dựa vào cha mẹ, ăn bám cha mẹ), 吃软饭 (ngật nhuyễn phạn - sống dựa vào đàn bà); 吃 với nghĩa “chịu đựng, chịu, bị”; 吃官司 (ngật quan tư - bị kiện cáo), 吃亏 (ngật khuy - chịu thiệt), 吃鸭蛋 (ngật áp đàn - ăn trứng ngỗng), 吃醋 (ngật thố - ghen, nổi máu ghen, đố kị). Có thể thấy hiện tượng “ánh xạ” của động từ 吃 được

thực hiện giữa 2 miền tri nhận và thường liên quan đến bốn phương diện là miền nguồn, miền đích, miền kinh nghiệm cơ sở và ánh xạ. Quá trình tri nhận của con người thường là dùng những khái niệm quen thuộc để lí giải một khái niệm ở một lĩnh vực khác, mang cái đã biết ở lĩnh vực này ánh xạ sang lĩnh vực kia, đem đặc trưng của sự vật quen thuộc ánh xạ sang sự vật không quen thuộc để tạo thành một khái niệm mới.

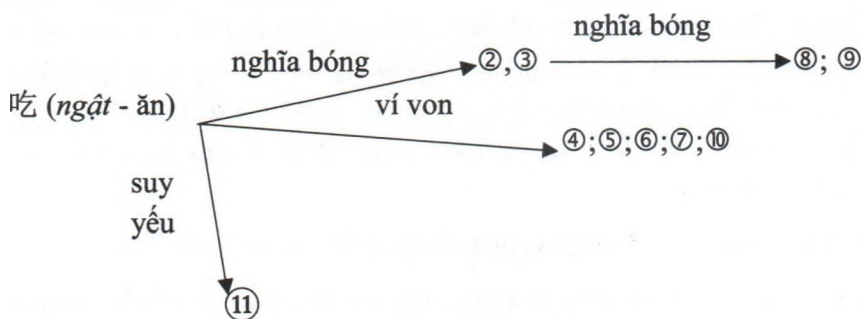
3. Đôi nét về ẩn dụ tri nhận và sự chuyển nghĩa của động từ 吃 (ngật - ăn)

Năm 1980, trong *Metaphors we live by* (*Chúng ta sống cùng các ẩn dụ*), Lakoff và Johnson cho rằng ẩn dụ là một loại phương thức tư duy và cũng là một loại công cụ quan trọng của con người để tri nhận thế giới. Con người dùng những kinh nghiệm cụ thể để biểu đạt những khái niệm trừu tượng, mang những kinh nghiệm cụ thể để ánh xạ sang các lĩnh vực trừu tượng, mang đặc trưng cụ thể của miền nguồn ánh xạ sang miền đích trừu tượng, từ đó hình thành ẩn dụ, tức là “ánh xạ kết cấu giữa hai miền tri nhận hoặc hai miền khái niệm” [5]. Ẩn dụ thực chất chính là những khái niệm trừu tượng là công cụ quan trọng để con người lí giải những khái niệm trừu tượng và nhận thức thế giới khách quan. 束定芳 (Thúc Định Phương) cũng cho rằng “ẩn dụ không những là một loại hiện tượng ngôn ngữ, mà bản chất của nó còn là một loại cảm nhận (perceptual) của con người để lí giải thế giới xung quanh và công cụ để hình thành khái niệm (conceptualize)” [9, tr. 30].

Từ nhận định của Lakoff và Johnson, có thể thấy 吃 được ánh xạ sang miền đích phản ánh sự tri nhận của con người về thế giới sự vật, hiện tượng khách quan, từ đó hình thành lên những cách nói với một phạm trù ý nghĩa mới và nó đã trở thành một phần quan trọng trong ngôn ngữ và văn hóa của mỗi dân tộc.

现代汉语词典 (*Từ điển tiếng Hán hiện đại*) chia 吃 (ngật) thành 11 mục nghĩa: ① Đưa thức ăn vào trong việc thông qua nhai và nuốt xuống (bao gồm hút, uống); ② Ăn tại chỗ bán đồ ăn; ③ Dựa vào cái gì đó để sinh sống, sống nhờ; ④ Thăm, hút (chất lỏng); ⑤ Vật gì đó vào trong một vật khác; ⑥ Tiêu diệt (thường trong trong quân sự, đánh cờ); ⑦ Lĩnh hội; ⑧ Cam chịu, chịu đựng; ⑨ Chịu, bị; ⑩ Tiêu hao; ⑪; Bị [14]. Theo 黄伯荣, 廖序东 (Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông) thì mục nghĩa vốn là thuật ngữ của sách tra cứu, mượn dùng để biểu thị đơn vị ngữ nghĩa tương ứng, có từ chỉ có một mục nghĩa, có từ lại có hai hoặc trên hai mục nghĩa, vị trí giữa các mục nghĩa là bình đẳng, trong đó ít nhất có một mục nghĩa là cơ bản, thường dùng, các mục nghĩa còn lại thường do mục nghĩa này trực tiếp hoặc gián tiếp phát triển mà thành. Phương pháp phái sinh của từ thường khái quát thành hai loại là nghĩa bóng và nghĩa ví von. Nghĩa bóng là phương thức thông qua mối liên hệ tương quan giữa các sự vật phái sinh ra nghĩa mới, ví von là phương thức thông qua sự giống nhau giữa các vật thể phát sinh ra nghĩa mới [8, tr.275].

谢晓明 (Tạ Hiểu Minh) cho rằng, mối tương quan giữa các sự vật có thể có nhiều phương diện, tính tương đồng giữa các sự vật cũng có thể có nhiều phương diện, thậm chí phái sinh của từ có thể phát triển từ nghĩa gốc hoặc nghĩa cơ bản, cũng có thể từ nghĩa phái sinh tiếp tục được phát triển [12]. Căn cứ vào mối quan hệ giữa các mục nghĩa, 谢晓明 (Tạ Hiểu Minh) đã thể hiện hệ thống nghĩa của từ 吃 (ngật - ăn) như sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ diễn biến nghĩa của từ “吃” (ngật - ăn)

Từ hình trên có thể thấy, 吃 là động từ đa nghĩa, ngoài nghĩa ① là nghĩa cơ bản của từ, thì các nghĩa khác đều là nghĩa phái sinh, phản ánh văn hóa, phong tục đời sống của người dân Trung Quốc. Các nghĩa này được biểu thị như sau:

(1) 吃 với nghĩa gốc chỉ “cho thức ăn vào trong miệng thông qua nhai và nuốt xuống”

Trong 现代汉语词典 (*Từ điển tiếng Hán hiện đại*), 吃 được định nghĩa như sau: “cho thức ăn vào trong miệng thông qua nhai và nuốt xuống”, ví dụ: 吃饭 (*ngật phạn* - ăn cơm), 吃药 (*ngật dược* - uống thuốc), 吃奶 (*ngật nãi* - uống sữa) [14]. Ăn trong *Từ điển tiếng Việt* được định nghĩa “tự cho vào cơ thể thức ăn nuôi sống”, ví dụ: *ăn cơm, lợn ăn cám, ăn có nhai, nói có nghĩ* [4]. Có thể thấy trong tiếng Hán và tiếng Việt, nghĩa gốc của 吃 và ăn tương đối giống nhau, nhưng có điểm khác biệt với tiếng Việt đó là 吃 trong tiếng Hán còn mang hàm ý là 喝 (*hát* - uống), 吸 (*hấp* - hút, hít), ví dụ 吃药 (*ngật dược* - uống thuốc), 吃奶 (*ngật nãi* - uống sữa), 吃酒 (*ngật tửu* - uống rượu), 吃茶 (*ngật trà* - uống trà), 吃烟 (*ngật yên* - hút thuốc), 喝汤 (*ngật thang* - ăn canh), 喝粥 (*ngật dục* - ăn cháo). Trong tiếng Việt, một số từ được sử dụng linh hoạt cả ăn và uống, ví dụ ăn/ uống canh, nhưng cũng có từ trong tiếng Việt chỉ dùng uống, ví dụ uống thuốc, sự khác biệt này xuất phát bởi Trung Quốc vốn có nền văn hóa lâu đời, thuốc Đông y của Trung Quốc đã tồn tại hơn 3.000 năm lịch sử với hàng vạn loại thảo dược quý hiếm, những loại thảo dược này có thể trực tiếp ăn để trị bệnh, chính vì vậy mà người Trung Quốc có lối nói 吃药 (*ngật dược*), tương đương với uống thuốc trong tiếng Việt.

(2) 吃 với nghĩa “ăn ở nơi bán thức ăn” hoặc “dùng cái gì để ăn”

吃 trong tiếng Hán với nghĩa “ăn ở nơi bán thức ăn”, có cấu trúc là “ăn ở đâu/ nơi nào?” hoặc “dùng cái gì để ăn?” như 吃锅 (*ngật oa* - ăn nồi), 吃碗 (*ngật uyển* - ăn bát), 吃筷子 (*ngật khoái tử* - ăn đũa), 吃馆子 (*ngật quán tử* - ăn quán), 吃食堂 (*ngật thực đường* - ăn nhà ăn), ngoài ra có một số từ biểu thị ý nghĩa ẩn dụ như 吃大锅饭 (*ngật đại oa phạn*) - chỉ ăn chung nồi, chuyển thành nghĩa làm ăn tập thể thời bao cấp, 吃小灶 (*ngật tiểu táo* - chỉ nhận được sự chăm sóc đặc biệt. Trong tiếng Việt cũng có cách nói tương tự như: ăn hàng, ăn quán, ăn nhà ăn, ăn McDonalds, ăn bát, ăn thìa, ăn đũa...

(3) 吃 với nghĩa “dựa vào cái gì đó để sinh sống”

Trong tư duy của người Trung Quốc và Việt Nam, con người sống cần lao động, cần dựa vào công việc hoặc cách gì đó để sinh tồn, vì vậy mà trong tiếng Hán và tiếng Việt xuất hiện rất

nhiều từ mang kết cấu “*ăn + người/ địa điểm/ công việc/ địa vị... + com*” để biểu thị dựa vào cái gì đó để sinh sống, ví dụ: 吃父母饭 (*ngật phụ mẫu phạn* - ăn cơm cha mẹ) chỉ dựa vào cha mẹ sinh sống; 吃江湖饭 (*ngật giang hồ phạn* - ăn cơm giang hồ) chỉ dựa vào giang hồ để sinh sống; 靠百家饭 (*kháo bách gia phạn* - ăn cơm bách gia) chỉ nghề ăn xin; 吃白饭 (*ngật bạch phạn*) chỉ ăn sẵn; 吃干饭 (*ngật can phạn*) chỉ bất tài, vô tích sự. Trong tiếng Việt cũng xuất hiện cách nói tương đương như: *ăn bám bố mẹ, ăn bám phụ nữ, ăn hoa hồng, ăn lợi tức, ăn lương giáo viên, ăn mày, ăn cướp, ăn trộm, thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bò ăn nan, thợ hàn ăn thiếc*. Tiếng Hán có lối nói 吃山靠山, 吃水靠水 (ăn núi dựa núi, ăn sông dựa sông) tương đương với *ăn cây nào rào cây ấy/ ăn cây táo rào cây táo* trong tiếng Việt.

(4) 吃 với nghĩa “thấm hút (chất lỏng)”

吃 từ nghĩa chỉ thức ăn thông qua đường thực quản đi vào dạ dày, dạ dày thông qua tác dụng vật lí và hóa học đã biến thức ăn trở thành chất lỏng, khiến cơ thể có thể dễ dàng hấp thu chất dinh dưỡng của thức ăn, vì vậy 吃 phát triển thành nghĩa “thấm hút”. Cách nói này đều được dùng trong tiếng Hán và tiếng Việt, ví dụ: 吃水 (*ngật thủy* - ăn nước, thấm nước), 吃墨水 (*ngật mực thủy* - ăn mực, thấm mực), tiếng Việt cũng có cách nói tương tự như: *giấy ăn mực, giấy thấm mực, vải ăn màu...*

(5) 吃 với nghĩa “tiêu diệt”

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, 吃 và ăn đều có chung nghĩa là “tiêu diệt”, thể hiện qua những lối nói như: 吃掉敌人一个团 (*ngật điệt địch nhân nhất cá đoàn* - ăn gọn một trung đoàn địch), 拿车吃炮 (*nã xa ngật pháo* - lấy con xe ăn con pháo).

(6) 吃 với nghĩa “lĩnh hội, nắm bắt”

Thức ăn được cơ thể hấp thu, tiêu hao, vì vậy mà xuất hiện nghĩa “lĩnh hội, nắm bắt”, trong tiếng Hán có cách nói như 吃透 (*ngật thấu* - hiểu rõ), 吃准 (*ngật chuẩn* - đoán chắc, chắc chắn), nghĩa này không được dùng với động từ ăn trong tiếng Việt.

(7) 吃 với nghĩa “cam chịu, chịu đựng, bị, chịu, được”

吃 với nghĩa “chấp nhận, chịu đựng, bị, chịu” xuất hiện trong tiếng Hán và tiếng Việt tương đối phổ biến, ví như trong tiếng Hán có 吃不消 (*ngật bất tiêu* - không chịu đựng nổi), 吃紧 (*ngật khẩn* - căng thẳng), 吃豆腐 (*ngật đậu phụ* - ăn đậu phụ) chỉ ức hiếp phụ nữ, 吃重 (*ngật trọng* - vất vả, căng thẳng, tổn sức), 吃罪 (*ngật tội* - chịu trách nhiệm/ chịu tội), 吃香 (*ngật hương* - được coi trọng, được ưa chuộng), 吃亏 (*ngật khuy* - chịu thiệt, bị tổn thất), 吃批评 (*ngật phê bình* - bị phê bình), 吃官司 (*ngật quan tư* - bị kiện cáo, tố tụng), 吃苦头 (*ngật khổ đầu* - chịu khổ), 吃耳光 (*ngật nhĩ quang* - bị ăn tát), 吃白眼 (*ngật bạch nhãn* - bị coi thường), 吃黄牌 (*ngật hoàng bài* - bị cảnh cáo), 吃眼前亏 (*ngật nhãn tiền khuy* - chịu thiệt trước mắt), 吃棍子 (*ngật côn tử* - ăn đòn). 吃 trong các cụm từ này đều mang nghĩa là “bị, chịu, chịu đựng”, trong tiếng Hán, từ 被 (*bị* - bị, chịu) ban đầu mang nghĩa là 遭受 (*tao thụ* - bị, chịu đựng), về sau nghĩa của 遭受 (*tao thụ* - bị, chịu đựng) biến đổi theo thời gian, dần dần được ngữ pháp hóa và sử dụng tương đương với câu có chứa 被 (*bị*) [10]. Tiếng Việt có cách nói tương tự như: *ăn*

hiệp, ăn không, ăn đòn, ăn muối, cá không ăn muối cá uơn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư, ăn đạn, ăn tát, ăn trứng ngỗng, ăn đấm...

(8) 吃 *ngật* với nghĩa “tiêu hao”

Trong tiếng Hán khi tân ngữ của 吃 là từ chỉ thể lực, lí trí thì thường mang nghĩa tiêu hao, ví dụ 吃力 (*ngật lực* - tốn sức), 吃劲 (*ngật kính* - vất vả, mất sức), 吃重 (*ngật trọng* - nặng nề, vất vả). Trong tiếng Việt tân ngữ của ăn lại thường là từ chỉ năng lượng, ví dụ *lò không kín nên ăn tốn than, xe này ăn xăng*. Từ 吃妆 (*ngật trang*) trong tiếng Hán chỉ người da dầu, khi trang điểm, phấn son bị trôi nhanh, ngược lại, các từ ăn phấn, ăn ảnh,... trong tiếng Việt lại có nghĩa là người sau khi trang điểm hoặc sau khi lên ảnh đẹp hơn bình thường.

Ngoài ra, từ 吃 trong tiếng Hán và ăn trong tiếng Việt còn có nghĩa chỉ sự thâm nhập của sự vật này vào sự vật kia, cần căn cứ vào thành phần khách thể đứng sau động từ để xác định. Chẳng hạn, trong tiếng Hán có lối nói 吃钉子 (*ngật đinh tử* - ăn đinh) chỉ bị cự tuyệt, từ chối hoặc bị phê bình; 吃水深度 (*ngật thủy thâm độ*) chỉ độ chìm của thân tàu, thuyền khi xuống nước. Trong tiếng Việt có các lối nói như: *ô tô ăn khách dọc đường* chỉ tiếp nhận thêm hành khách cho chuyến hành trình; *cho máy ăn dầu mỡ* chỉ sự tiếp thêm nhiên liệu đảm bảo sự vận hành cho máy móc thiết bị. Về điểm này, phương thức biểu đạt giữa tiếng Hán và tiếng Việt có sự khác nhau, thường không có quan hệ tương ứng hoàn toàn.

Qua khảo sát các từ điển thành ngữ, tục ngữ tiếng Hán và từ điển thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, chúng tôi đã thống kê được 380 từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ và ngạn ngữ có chứa từ 吃 trong tiếng Hán và 863 từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ, ngạn ngữ có chứa từ ăn trong tiếng Việt. Qua khảo sát, có thể thấy các từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ, ngạn ngữ đa phần mang nghĩa phái sinh và có nghĩa ẩn dụ, chứa đựng hàm ý văn hóa đặc sắc riêng của mỗi nước, điều này cũng giống với nhận định của Lakoff và Johnson “bản thân ẩn dụ chính là một loại văn hóa, có thể phản ánh nội dung của văn hóa, ẩn dụ cũng có thể kế thừa văn hóa và nhiều nội dung của văn hóa có thể được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác dưới dạng ẩn dụ, đồng thời nó ảnh hưởng đến phương thức tư duy của con người” [5, tr.186].

4. Ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của động từ 吃 trong tiếng Hán và ăn trong tiếng Việt

4.1. “吃” và “ăn” biểu thị trong lối sống

Người Việt Nam và người Trung Quốc không chỉ coi ăn là để chống đói, duy trì sự sống, mà ăn còn được dùng để làm thước đo của cuộc sống. Khi gặp nhau, người ta thường hỏi nhau 吃饭了吗? (*ngật phạn liễu ma* - ăn cơm chưa?), thực chất đây không phải là muốn hỏi đôi phương đã ăn cơm hay chưa mà chỉ là câu nói cửa miệng, coi như lời chào hỏi mỗi khi gặp nhau. Ăn để duy trì sự sống, chính vì vậy ăn thường xuất hiện trong cuộc sống, công việc của con người. Liên quan đến công việc, người Trung Quốc thường dùng ăn để miêu tả như 挣饭吃 (*tranh phạn ngật* - kiếm cơm ăn) ý nói đi tìm việc làm; 靠打猎吃饭 (*kháo tá lạp ngật phạn* - sống bằng nghề săn bắn); 靠种田吃饭 (*kháo chủng điền ngật phạn* - sống bằng nghề nông), khi

mất việc làm, người Trung Quốc thường nói 丢了饭碗 (*đưu liêu phạn uyển* - mất bát com), 咋了饭碗 (*trách liêu phạn uyển* - bị đập mất bát com).

Trong văn hóa Việt Nam, văn hóa ăn chiếm một vị trí không hề nhỏ, chính vì vậy người Việt thường có câu *có thực mới vực được đạo, ăn được ngủ được là tiên, không ăn không ngủ mất tiền thêm lo*, người Việt Nam còn cho rằng *học ăn học nói học gói học mở, ăn cũng phải học, học cách ăn, cách nói sao cho đẹp, vì vậy ăn đã trở thành nét riêng, nét văn hóa đặc trưng trong truyền thống phong tục, lễ giáo của người Việt*. Có rất nhiều ca dao, tục ngữ xuất hiện trong đời sống như *trời đánh tránh miếng ăn, ăn trông nồi ngồi trông hướng, học cách ăn đúng lúc, nói đúng chỗ* là những câu nói được người dân Việt Nam thường xuyên nhắc đến để răn dạy con cháu. Chính vì vậy, khi nói đến tính xấu của con người, thường có những câu nói như *ăn như ăn cướp, ăn vụng như chớp, ăn mặn khát nước*, khi muốn khen ngợi ai đó, thường nói *ăn ở hiền lành*, khi nói một ai đó bị mê hoặc, không phân biệt được đúng sai, thường nói *ăn bùa, ăn bả*.

4.2. “吃” và “ăn” biểu thị trong tư duy và quan niệm của con người

Cùng với sự phát triển của xã hội, người Trung Quốc khi gặp nhau không còn hỏi 吃了没有? (*ngật phạn liêu ma* - ăn cơm chưa?) mà đã chuyển thành hỏi 涨工资了没有? (*trương công tư liêu một hữu* - đã được tăng lương chưa?), mọi người gặp nhau thường là hỏi han quan tâm đến công việc, cơm áo gạo tiền. Trong tư duy và quan niệm của người Trung Quốc ăn còn liên quan đến lợi ích, lòng tham, sự răn dạy, ví dụ như khi nói đến việc tham lợi ích nhỏ mà chịu sự tổn thất lớn, thường nói 贪小便宜吃大亏 (*tham tiểu tiện nghi ngật đại khuy* - tham thì thâm, tham bát bỏ mâm), 不听老人言吃亏在眼前 (*bất thính lão nhân ngôn ngật khuy tại nhân tiền* - không ăn muối cá ươn) chỉ không nghe lời người có kinh nghiệm khuyên giải nên bị thua thiệt, 癞蛤蟆想吃天鹅肉 (*lai cập mô tương ngật thiên nga nhục* - cóc ghè mà đòi ăn thịt thiên nga) chỉ người không tự lượng sức mình, lòng luôn muốn có được cái mà mình không thể với tới.

Trong tư duy của người Việt Nam, ăn luôn được gắn với lễ nghĩa, lòng biết ơn, sự răn dạy, khuyên nhủ, chính vì vậy những câu nói như: *ăn quả nhớ kẻ trồng cây, ăn bát cơm dẻo nhớ nẻo đường đi, ăn cám trả vàng, ăn miếng ngọt trả miếng bùi, ăn gạo nhớ kẻ đơm xay giã sàng, ăn khoai lang nhớ kẻ cho dây mà trồng, ăn trông nồi, ngồi trông hướng, ăn trông xuống uống trông lên, ăn ngon quen miệng, làm biếng quen thân, cá không ăn muối cá ươn, có gan ăn cắp, có gan chịu đòn, đời cha ăn mặn, đời con khát nước*, đều là những câu nói của của người xưa truyền lại để răn dạy, khuyên nhủ con cháu.

4.3. “吃” và “ăn” biểu thị trong phong tục tập quán và văn hóa ẩm thực

Trung Quốc và Việt Nam có lịch sử văn hóa lâu đời với những phong tục tập quán vô cùng đa dạng và đặc sắc, phần nhiều được thể hiện qua lễ tết của hai dân tộc. Người Trung Quốc thường nói 过年 (*quá niên* - qua năm) chỉ trải qua, chứ không dùng ăn tết như người Việt. Trong tập tục của người Việt Nam, tết chính là thời gian giao thoa giữa năm mới và năm cũ, người Việt Nam từ cổ chí kim rất coi trọng ngày tết, ngày tết không chỉ để lễ bái tưởng nhớ tổ tiên mà còn là giai đoạn để người dân nghỉ ngơi, ăn uống để bổ sung lại năng lượng cho cả một

năm làm việc vất vả. Người dân quanh năm ăn uống kham khổ, chỉ khi mùa xuân về, nhà nhà mới sắm sửa, chuẩn bị đồ ăn ngon để chia tay năm cũ và đón chào năm mới. Ngày tết con người mới được ăn no, mới được ăn ngon, còn ngày thường phải thắt lưng buộc bụng, không dám ăn, không dám mặc, chính vì vậy từ *ăn tết* được xuất hiện trong đời sống của người dân Việt Nam, sau đó dần dần được sử dụng trong các hoạt động liên quan đến ăn uống như: *ăn sinh nhật, ăn giỗ, ăn tiệc, ăn mừng, ăn cưới, ăn cỗ, ăn yến, ăn liên hoan*, đều chỉ *ăn* trong dịp nào đó, hoặc sự kiện đặc biệt, tụ họp đình đám, lễ lạc giỗ tết, có ngày giờ định trước. Đây cũng là nét văn hóa đặc trưng của người Việt, có thể do trước kia cuộc sống khổ cực nên con người chỉ chú trọng *ăn* vào dịp lễ tết hoặc ngày đặc biệt nào đó. Chính vì vậy có thể nói *ăn* liên quan đến đời sống và quá trình lao động vất vả của con người mà hình thành, còn người Trung Quốc coi lễ tết là những ngày lễ kỉ niệm, để ghi nhớ nên dùng từ 过 (*quá* - đi qua, trải qua) như 过年 (*quá niên* - qua năm/ đón tết), 过清明节 (*quá Thanh Minh tiết* - qua/ đón/ ăn tết Thanh Minh), 过端午节 (*quá Đoan Ngọ tiết* - qua/ đón/ ăn tết Đoan Ngọ), 过中秋节 (*quá Trung thu tiết* - qua/ đón/ ăn tết Trung thu),...

Người Trung Quốc coi trọng ăn uống và cho rằng ăn uống điều độ, ăn gì vào thời gian nào sẽ tốt cho sức khỏe cũng đều được thể hiện trong văn hóa ẩm thực của người dân nước này, ví dụ như: 早晨吃点姜, 百病都消亡 (*tảo thân ngật điểm khương, bách bệnh đô tiêu vong* - sáng sớm ăn chút gừng, bách bệnh đều tiêu tan); 冬吃萝卜夏吃姜, 小病小灾一扫光 (*đông ngật la bóc hạ ngật khương, tiểu bệnh tiểu tai nhất tảo quang* - mùa đông ăn củ cải, mùa hè ăn gừng, bệnh lớn bệnh nhỏ đều quét sạch); 吃面多喝汤, 免得开药方 (*ngật diện đa hát thang, miễn đắc khai dược phương* - ăn mì uống nhiều nước, sẽ tránh phải kê đơn thuốc); 吃酒不吃菜, 必定醉得快 (*ngật tửu bất ngật thái, tất định túy đắc khoái* - uống rượu mà không ăn, nhất định sẽ nhanh say); 大蒜是个宝, 常吃身体好 (*đại toán thị cá bảo, thường ngật thân thể hảo* - tỏi là báu vật, thường xuyên ăn sẽ tốt cho sức khỏe).

Việt Nam có nền văn hóa nông nghiệp lúa nước lâu đời, chính vì vậy, hình ảnh cuộc sống bình dị luôn được xuất hiện trong đời sống văn hóa của người dân Việt Nam như: *ăn bát cháo chạy ba quãng đồng, ăn bát mẻ nằm chiếu manh, ăn bữa giỗ lỗ bữa cày, ăn cây nào rào cây ấy, ăn cây táo rào cây sung, ăn chục đời bánh chưng, ăn mỳ đời xôi gấc, ăn chuối không biết lột vỏ, ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau, ăn như hùm như hổ, ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa, ăn như tằm ăn dâu...*

Có thể thấy, những câu ca dao, tục ngữ và ngôn ngữ xuất hiện trong đời sống của người dân hai nước đều là những trải nghiệm trong cuộc sống được con người ghi chép, truyền tụng đến ngày nay. Những kinh nghiệm này được lưu giữ và bảo tồn, không chỉ phản ánh văn hóa truyền thống của dân tộc mà còn thể hiện được sự đa dạng và phong phú của ngôn ngữ.

4.4. “吃” và “ăn” biểu thị trong quan hệ xã giao

Vì sự sinh tồn nên trong xã hội đã hình thành nên nhiều mối quan hệ xã giao, các mối quan hệ này có yêu, ghét, thù, hận và trong quá trình tri nhận con người đã dùng động từ *ăn* quen thuộc để miêu tả về các mối quan hệ này với nhiều màu sắc đa dạng.

Khi nói ai đó tàn bạo, tham lam người Trung Quốc thường nói 吃人不吐骨头, 杀人不怕血腥 (ngật nhân bất thổ cốt đầu, sát nhân bất phạ huyết tanh - ăn người không nhả xương, giết người không sợ máu tanh) ý chỉ tàn ác, hoặc 心肝被狗吃了 (tâm can bị cẩu ngật liễu - tim gan bị chó ăn). Người Việt Nam trong quá trình tri nhận cũng có những cách nói tương tự, như: ăn sống nuốt tươi, ăn thịt người không biết tanh.

Trong quan hệ xã hội, muốn thắt chặt thêm tình cảm, trong phong tục của người Việt Nam và người Trung Quốc thường mời nhau ăn uống, bất kể là lễ tết, hội hè, tiệc tùng, ma chay, hiếu hi đều tổ chức tụ tập và mời nhau ăn bữa cơm, ăn cơm để tăng thêm tình thân, ăn cơm để giải quyết mâu thuẫn, ăn cơm để nhờ vả và sự giúp đỡ. Có thể nói ăn uống đã trở thành một nét văn hóa không thể thiếu trong cuộc sống của người dân. Người Trung Quốc cho rằng 人生最好的谈判席是酒席 (nhân sinh tối hảo đàm phán tịch thị tửu tịch - nơi đàm phán tốt nhất của con người chính là tiệc rượu), còn người Việt Nam trước đây thường coi miếng trầu là đầu câu chuyện, bởi trầu cau là đầu trò tiếp khách là biểu tượng cho sự tôn kính, phổ biến dùng trong các lễ tế thần, tế gia tiên, lễ tang, lễ thọ, lễ mừng. Ngày nay tục lệ ăn trầu đã dần mai một, thay vào đó khi muốn nhờ vả hay muốn thắt chặt thêm mối quan hệ, người Việt Nam cũng thường xuyên mời nhau ăn uống để thể hiện sự hiếu khách, thịnh tình.

Ăn còn biểu thị quyền lực, sự áp bức trong xã hội, ví dụ 吃人的社会 (ngật nhân đích xã hội - xã hội ăn thịt người), 吃人血馒头 (ngật nhân huyết man đầu - ăn bánh bao nhuộm máu người) đều chỉ giành lợi ích trên cái chết hay sự hi sinh của người khác. Trong tác phẩm Thuốc của Lỗ Tấn có tình tiết con trai của Lão Thuyên ăn bánh bao có nhúng máu người để chữa bệnh, đây chính là minh chứng chỉ sự áp bức trong xã hội đương thời lúc bấy giờ. Quan hệ xã hội cũng thể hiện bằng việc 弱肉强食 (nhược nhục cường thực - kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu) và trong ngôn ngữ của Trung Quốc cũng có đề cập 大鱼吃小鱼, 小鱼吃虾米, 虾米吃淤泥 (đại ngư ngật tiểu ngư, tiểu ngư ngật hà mã, hà mã ngật ú nê - cá lớn nuốt cá bé, cá bé ăn tôm tép, tôm tép ăn bùn lầy), chính câu ngôn ngữ này của Trung Quốc là tiền đề cho một vị giáo sư của Đại học Oxford đã nghĩ ra từ Food Chain (chuỗi thức ăn) vào năm 1917, xuất phát từ sự so sánh quan hệ người với người trong xã hội, kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu, kẻ yếu hơn lại ức hiếp kẻ yếu hơn mình, hình thành lên một chuỗi mắt xích trong xã hội.

4.5. Sự tương đồng và khác biệt của “吃” trong tiếng Hán và “ăn” trong tiếng Việt

Từ kết quả so sánh trên có thể thấy 吃 trong tiếng Hán và ăn trong tiếng Việt, từ nghĩa gốc ánh xạ sang miền đích được biểu đạt với rất nhiều ý nghĩa khác nhau, điều này cho thấy sự đồng điệu giữa hai ngôn ngữ chính là do xuất phát từ bối cảnh văn hóa và phong tục tập quán giữa hai dân tộc có nhiều điểm chung. Đầu tiên phải kể đến đó chính là cách dùng từ 吃 trong tiếng Hán và ăn trong tiếng Việt với nghĩa liên tưởng thường rất sinh động, hình tượng, ví dụ như 吃了豹子胆 (ngật liễu báo tử đàm - ăn gan hùm, gan sói) chỉ to gan lớn mật, 大鱼吃小鱼 (đại ngư ngật tiểu ngư - cá lớn nuốt cá bé) chỉ kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu. Thứ hai là từ ăn được dùng trong tiếng Hán và tiếng Việt ngoài biểu đạt nghĩa thực ở bề mặt chữ còn mang những sắc thái ngụ ý tình cảm trong đó. Thứ ba, sự tri nhận của người dân hai nước thường dựa vào kinh nghiệm

sống, dựa vào kết quả lao động, dựa vào thói quen mà hình thành lên, ví dụ người Việt Nam có cách nói như *ăn như tằm ăn rỗi, ăn mắm mút giò*, còn người Trung Quốc dựa vào kinh nghiệm mà cho rằng *吃酒不吃菜, 必定醉得快* *ngật tiêu bất ngột thái* (uống rượu mà không ăn, nhất định sẽ nhanh say), *大蒜是个宝, 常吃身体好* *đại toán thị cá bảo, thường ngột thân thể hảo* (tỏi là báu vật, thường xuyên ăn sẽ tốt cho sức khỏe).

Sự khác biệt đầu tiên giữa hai ngôn ngữ, đó là cách biểu đạt của từ *ăn* trong tiếng Việt thường chú trọng đến lễ nghĩa, lòng biết ơn, sự răn dạy, khuyên nhủ, ví dụ: *ăn trông nòi, ngồi trông hương, ăn trông xuống uống trông lên, ăn ngon quen miệng, làm biếng quen thân, cá không ăn muối cá uơn, có gan ăn cắp, có gan chịu đòn, đời cha ăn mặn, đời con khát nước*, còn tiếng Hán thể hiện lợi ích, lòng tham, sự răn dạy, ví dụ: *贪小便宜吃大亏* (*tham tiểu tiện nghi ngột đại khuy* - tham thì thâm, tham bát bỏ mâm), *不听老人言吃亏在眼前* (*bất thính lão nhân ngôn ngột khuy tại nhân tiên* - cá không ăn muối cá uơn). Thứ hai, là một số cách dùng từ trong tiếng Việt còn chịu sự chi phối của tập tục văn hóa, cho nên góc độ tri nhận cũng bị ảnh hưởng, ví dụ như *ăn tết, ăn sinh nhật, ăn giỗ*, liên quan đến đời sống và quá trình lao động vất vả của con người mà hình thành, còn cách nói của người Trung Quốc phần nhiều các ngôn ngữ liên quan đến động từ *ăn* đều có nguồn gốc từ lịch sử, thần thoại hoặc điển cố, ví dụ: *王八吃秤蛇, 铁了心* (*Vương bát ngột xứng xà, thiết liễu tâm*) chỉ sự quyết tâm trong công việc; *吃操的饭, 想着刘备的事* (*ngật thao địch phạn, tưởng trước Lưu Bị cố sự*) chỉ ăn ở hai lòng, không trung thành; *有吃过封王的土, 有说过封王无道* (*hữu ngột qua phong vương địch thổ, hữu thuyết qua phong vương vô đạo*) chỉ lợi dụng người khác vẫn nói xấu về người đó; *猪八戒吃人参果, 全不知滋味* (*Trư Bát Giới ngột nhân sâm, toàn bất tri tư vị*) chỉ làm việc tốn bao công sức, kì thực chẳng đạt được gì.

5. Kết luận

Từ góc độ ngữ nghĩa và văn hóa có thể thấy *吃* trong tiếng Hán và *ăn* trong tiếng Việt không chỉ có ý nghĩa liên quan đến ăn uống mà thông qua tri nhận, con người đã mang *ăn* từ khái niệm quen thuộc ánh xạ sang lĩnh vực trừu tượng, và dùng *吃* để thể hiện tư tưởng, tinh thần, tình cảm, thói quen, lối sống, tư duy của mình. Thông qua so sánh có thể thấy *吃* trong tiếng Hán và *ăn* trong tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những điểm khác biệt nhất định, đây là minh chứng cho sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ, đồng thời cũng phản ánh được đời sống, tinh thần, vật chất của con người ngày càng được nâng cao. Khả năng liên tưởng, tư duy của con người cũng đã góp phần tạo nên vốn từ vựng phong phú cho tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời cũng thể hiện được văn hóa đặc sắc riêng của mỗi nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Hương, *Án dụ ý niệm của phạm trù ăn uống trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, 2017.
2. Ngô Minh Nguyệt, *Đặc điểm trường nghĩa ẩm thực (trên tư liệu tiếng Hán và tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, 2014.

3. Ngô Minh Nguyệt, *Đặc điểm của động từ ăn uống trong tiếng Hán và tiếng Việt*, Nghiên cứu Nước ngoài, tập 34, Số 1, 2018.
4. Hoàng Khê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2007.
5. Lakoff, George & Johnson, *Metaphors we live by*, University of Chicago Press, Chicago, 1980.
6. 董为光, 汉语“吃~”类说法文化探源, 语言研究, 1995.
7. 解海江, 汉语义位“吃”词义扩展的认知研究, 烟台师范学院学报(哲学社会科学学报), 2006.
8. 黄伯荣, 廖序东, *现代汉语*, 高等教育出版社, 1997.
9. 束定芳, *隐喻学研究*, 上海外语教育出版社, 上海, 2000.
10. 谭爽, “吃 + N (NP)” 短语的语义多层分析, 辽宁教育行政学院学报, 2010.
11. 王力, *汉语史稿*, 中华书局出版社, 2004.
12. 谢晓明, *相关动词带宾语的多角度考察*, 华中师范大学出版社, 2008.
13. 杨春生, *英汉语中与吃有关的隐喻对比*, 外语与外语教学, 2004.
14. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编, *现代汉语词典(修订本)*, 商务印书馆, 1998.
15. <http://www.vividict.com/Public/index/page/details/details.html?rid=7329>, ngày truy cập 5/6/2020.